

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Viết Hoàng	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Số: 298/2024/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, được lập ngày 21 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo soát xét ngày 08/8/2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A - (100=110+130+140+150)	100		211.916.598.881	300.105.059.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.893.867.336	29.967.981.867
1. Tiền	111		26.893.867.336	29.967.981.867
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.922.075.448	187.801.647.153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	85.830.440.202	165.546.734.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	18.556.105.719	14.328.305.484
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.535.529.527	7.926.607.495
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	66.040.577.526	81.516.677.278
1. Hàng tồn kho	141		66.040.577.526	81.516.677.278
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.060.078.571	818.753.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	4.206.549.765	168.223.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.230.870.590	315.937.558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	622.658.216	334.592.766
B - (200=210+220+250+260)	200		114.171.230.841	121.327.818.030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		465.000.000	465.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	465.000.000	465.000.000
II. Tài sản cố định	220		53.166.828.927	56.894.257.571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	51.931.092.395	55.635.259.165
- Nguyên giá	222		150.341.778.070	148.842.778.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.410.685.675)	(93.207.518.905)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.235.736.532	1.258.998.406
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(845.213.578)	(821.951.704)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	20.077.261.981	22.697.909.190
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.077.261.981	22.697.909.190
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		355.000.000	355.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	254		(355.000.000)	(355.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.462.139.933	41.270.651.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	40.395.356.075	41.194.464.111
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66.783.858	76.187.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100+200)	270		326.087.829.722	421.432.877.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		167.155.483.594	249.989.285.006
I. Nợ ngắn hạn	310		164.554.505.594	246.908.285.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	61.018.229.362	112.130.318.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	11.024.020.404	6.205.618.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4.073.564.842	2.451.595.241
4. Phải trả người lao động	314		6.212.535.477	16.103.142.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	16.694.343.264	8.879.029.807
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	26.733.440.793	14.520.736.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	36.387.126.453	85.372.343.371
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.411.244.999	1.245.500.411
II. Nợ dài hạn	330		2.600.978.000	3.081.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.150.978.000	1.631.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	1.450.000.000	1.450.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		158.932.346.128	171.443.592.799
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	158.932.346.128	171.443.592.799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>72.276.620.000</i>	<i>72.276.620.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
4. Cổ phiếu quỹ	415		(343.472.600)	(343.472.600)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.673.334.997	40.673.334.997
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.900.698.357	33.411.945.028
- <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>5.762.140.640</i>	<i>5.580.383.895</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>15.138.557.717</i>	<i>27.831.561.133</i>
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		326.087.829.722	421.432.877.805

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	711.859.985.398	631.125.136.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	10.662.720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	711.859.985.398	631.114.473.955
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	646.457.673.696	582.031.953.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		65.402.311.702	49.082.520.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	194.284.807	102.404.294
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.254.018.315	2.369.873.864
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.188.147.464</i>	<i>2.117.702.608</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.973.162.269	2.817.457.761
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	18.071.736.473	15.681.890.222
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	28.983.835.180	20.618.106.786
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		19.260.168.810	13.332.512.109
12. Thu nhập khác	31	6.6	63.345.003	402
13. Chi phí khác	32	6.6	140.318.220	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(76.973.217)	402
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		19.183.195.593	13.332.512.511
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.451.811.899	2.834.501.439
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	9.403.300	29.412.519
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.721.980.394	10.468.598.553
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		15.721.980.394	10.468.598.553
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.102	1.132

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.183.195.593	13.332.512.511
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		5.226.428.644	5.050.500.906
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.096.897)	(92.493)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.615.163.449)	(2.845.628.740)
- Chi phí lãi vay	06		2.188.147.464	2.117.702.608
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.976.511.355	17.654.994.792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		76.307.625.760	6.099.596.360
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.476.099.752	32.004.830.897
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(35.038.025.181)	(13.136.149.963)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.239.218.576)	1.735.428.879
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.155.313.833)	(2.071.279.646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.900.166.008)	(1.181.865.917)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.511.733.000)	(2.238.052.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.915.780.269	38.867.503.402
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.499.000.000)	(79.090.909)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		143.869.326	5.259.373.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.355.130.674)	5.180.282.258
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		91.746.414.222	56.118.040.180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(140.731.631.140)	(81.535.730.070)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.654.642.077)	(9.984.560.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.639.858.995)	(35.402.250.752)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.079.209.400)	8.645.534.908
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	29.967.981.867	21.810.353.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.094.869	92.493
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	26.893.867.336	30.455.980.777

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại Công ty và Công ty con tại ngày 30/6/2024 là 233 người (Số lao động tại ngày 31/12/2023 là 216 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;

Hoạt động chính của Công ty và Công ty con trong kỳ: Kinh doanh xăng dầu, thi công lắp đặt nhận diện thương hiệu và Sản xuất kinh doanh thùng, bể chứa, đóng mới, sửa chữa bồn bồn bể.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể...	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B, Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghiệp ngành gas, xăng, dầu, ...	49%	49%	49%

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh xăng dầu như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Hạch toán độc lập	
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình – Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	Lê Hồng Phong, khu phố Tân Phước, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Hạch toán phụ thuộc	
Cửa hàng xăng dầu 982	982 Trường Sơn, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, Công ty con là Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính đối với hàng hóa xe bồn theo phương pháp thực tế đích danh, đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên nhận góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản nhận góp vốn theo hợp đồng BCC được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu nhiều kỳ đến khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần được phân bổ theo thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Khoản chi phí bảo hành thi công nhận diện thương hiệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi Đại hội đồng cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây dựng, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Chi phí lãi chậm thanh toán: Được ghi nhận căn cứ trên số nợ gốc, lãi suất chậm thanh toán và số ngày chậm thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là kinh doanh xăng dầu, hàng hóa trong lĩnh vực xăng dầu và thi công nhận diện thương hiệu trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.461.108.635	445.653.749
Tiền gửi ngân hàng	25.432.758.701	29.522.328.118
Tổng	26.893.867.336	29.967.981.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	85.830.440.202	165.546.734.174
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	594.000.000	13.664.420.140
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	1.391.864.324	9.571.052.258
Chi nhánh Xăng dầu Đắc Nông - Công ty TNHH MTV	-	170.000.000
Công Ty Xăng Dầu Khu vực II - TNHH MTV	-	9.568.918.578
CN Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư	-	11.175.840.000
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn CASTROL BP PETCO	9.743.107.084	7.591.959.294
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	5.576.496.415	4.261.640.429
Các khách hàng khác	68.524.972.379	109.542.903.475
Tổng	85.830.440.202	165.546.734.174
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>9.584.005.263</i>	<i>76.866.352.528</i>

5.3 Trả trước người bán

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	18.556.105.719	14.328.305.484
Công Ty TNHH Ô Tô Việt Nhân	4.732.000.000	12.144.000.000
CN Công ty CP Hóa dầu Quân đội (TP Hà Nội)	-	919.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MEGA	8.104.260.490	-
OPW MALAYSIA SDN BHD	2.473.567.845	-
Công ty Cổ phần DV Du lịch Bến Thành	1.147.300.000	-
Các khoản trả trước khác	2.098.977.384	1.265.305.484
Tổng	18.556.105.719	14.328.305.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.4 Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	8.535.529.527	-	7.926.607.495	-
Phải thu các cửa hàng xăng dầu				
giao khoán	827.422.010	-	-	-
Phải thu về thuế TNCN	1.588.082.415	-	1.802.223.873	-
Phải thu các đội thi công	1.725.840.265	-	-	-
Tạm ứng	1.544.330.344	-	624.481.011	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.412.382.840	-	4.661.727.360	-
Phải thu khác	1.437.471.653	-	838.175.251	-
Dài hạn	465.000.000	-	465.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	465.000.000	-	465.000.000	-
Tổng	9.000.529.527	-	8.391.607.495	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.481.646.038	-	24.857.343.381	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.220.951.591	-	14.070.600.917	-
Thành phẩm	8.383.000.214	-	13.484.866.921	-
Hàng hóa	16.954.979.683	-	27.693.415.113	-
Hàng gửi bán	-	-	1.410.450.946	-
Tổng	66.040.577.526	-	81.516.677.278	-

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 48.804.731.730 VND (tại ngày 01/01/2024 là 66.304.982.632 VND).

5.6 Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.206.549.765	168.223.153
Chi phí tiền thuê đất (*)	1.611.830.448	-
Công cụ dụng cụ	1.742.861.449	-
Chi phí bảo hiểm	14.372.257	43.116.773
Chi phí sửa chữa	778.685.014	52.976.542
Chi phí trả trước khác	58.800.597	72.129.838
Dài hạn	40.395.356.075	41.194.464.111
Chi phí thuê đất (**)	40.087.837.845	40.777.027.035
Chi phí trả trước dài hạn khác	307.518.230	417.437.076
Tổng	44.601.905.840	41.362.687.264

(*) Chi phí tiền thuê đất kỳ 2 năm 2024 tại lô đất số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Quyền sử dụng đất tại Lô 108,109,110 KCN Dệt May Nhơn Trạch, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận số CD 582309 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 là tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu tương đương 51.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng đến 2053. Quyền sử dụng đất đang được đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi tiết tại thuyết minh 5.15)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	53.253.913.828	84.400.112.059	11.017.591.729	171.160.454	148.842.778.070
Tăng trong kỳ	-	1.499.000.000	-	-	1.499.000.000
Mua trong kỳ	-	1.499.000.000	-	-	1.499.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	<u>53.253.913.828</u>	<u>85.899.112.059</u>	<u>11.017.591.729</u>	<u>171.160.454</u>	<u>150.341.778.070</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	20.382.828.669	64.518.844.263	8.170.657.105	135.188.868	93.207.518.905
Tăng trong kỳ	1.147.125.900	3.704.910.700	345.596.076	5.534.094	5.203.166.770
Khấu hao trong kỳ	1.147.125.900	3.704.910.700	345.596.076	5.534.094	5.203.166.770
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	<u>21.529.954.569</u>	<u>68.223.754.963</u>	<u>8.516.253.181</u>	<u>140.722.962</u>	<u>98.410.685.675</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	<u>32.871.085.159</u>	<u>19.881.267.796</u>	<u>2.846.934.624</u>	<u>35.971.586</u>	<u>55.635.259.165</u>
Tại 30/06/2024	<u>31.723.959.259</u>	<u>17.675.357.096</u>	<u>2.501.338.548</u>	<u>30.437.492</u>	<u>51.931.092.395</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 28.478.669.254 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 27.761.938.277 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2024 là 59.610.880.473 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 34.297.835.286 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	<u>1.860.950.110</u>	<u>220.000.000</u>	<u>2.080.950.110</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	601.951.704	220.000.000	821.951.704
Tăng trong kỳ	23.261.874	-	23.261.874
Khấu hao trong kỳ	23.261.874	-	23.261.874
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	<u>625.213.578</u>	<u>220.000.000</u>	<u>845.213.578</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	<u>1.258.998.406</u>	-	<u>1.258.998.406</u>
Tại 30/06/2024	<u>1.235.736.532</u>	-	<u>1.235.736.532</u>

(*) Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2024 là 220.000.000 VND (tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 220.000.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/06/2024		01/01/2024	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào Công ty liên kết			11.037.210.441	20.077.261.981	11.037.210.441	22.697.909.190
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	49,00%	49,00%	11.037.210.441	20.077.261.981	11.037.210.441	22.697.909.190
Tổng			11.037.210.441	20.077.261.981	11.037.210.441	22.697.909.190

			30/06/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ Vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			355.000.000		(355.000.000)	355.000.000		(355.000.000)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (5000 cổ phiếu)			355.000.000		(355.000.000)	355.000.000		(355.000.000)
Tổng			355.000.000	(*)	(355.000.000)	355.000.000	(*)	(355.000.000)

(*): Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	61.018.229.362	61.018.229.362	112.130.318.515	112.130.318.515
Công ty TNHH TM DV Cơ khí Xây dựng Nam Phương	510.010.218	510.010.218	3.348.538.389	3.348.538.389
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Quảng Cáo Phương Nam	1.831.278.914	1.831.278.914	18.764.817.914	18.764.817.914
Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam	-	-	20.031.267.080	20.031.267.080
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	16.182.180.459	16.182.180.459	15.014.926.759	15.014.926.759
Công ty TNHH Posco Việt Nam	18.178.304.589	18.178.304.589	12.424.322.035	12.424.322.035
Công ty CP Đầu Tư TM DV Ô Tô Sài Gòn Phú Lâm	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000
Công Ty TNHH Cơ Khí Trường Phú Hưng Thịnh	6.906.218.160	6.906.218.160	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	17.410.237.022	17.410.237.022	37.246.446.338	37.246.446.338
Tổng	61.018.229.362	61.018.229.362	112.130.318.515	112.130.318.515
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	<i>16.836.616.650</i>	<i>16.836.616.650</i>	<i>15.608.968.650</i>	<i>15.608.968.650</i>

5.11 Người mua trả tiền trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	11.024.020.404	6.205.618.302
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	3.387.522.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Minh Trung	48.281.000	48.281.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	34.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh	-	20.005.700
Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam	4.502.000.000	-
Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH Một thành viên	3.617.677.556	-
Người mua trả tiền trước khác	2.856.061.848	2.715.809.602
Tổng	11.024.020.404	6.205.618.302
<i>Trong đó người mua trả trước là các bên liên quan</i> (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.1)	<i>8.469.893.296</i>	<i>3.453.022.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
Phải nộp	2.451.595.241	16.399.490.497	14.777.520.896	4.073.564.842
Thuế giá trị gia tăng	1.086.144.257	8.860.341.558	9.946.485.815	-
Thuế xuất nhập khẩu		26.269.667	26.269.667	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.365.450.984	3.451.811.899	2.900.166.008	1.917.096.875
+ Thuế TNDN năm hiện hành	-	3.281.720.035	2.730.074.144	-
+ Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	170.091.864	170.091.864	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	813.005.110	265.343.591	547.661.519
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.223.660.896	1.614.854.448	1.608.806.448
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.401.367	24.401.367	-
Phải thu	334.592.766	696.939.725	985.005.175	622.658.216
Thuế giá trị gia tăng	20.762.559	1.186.157	-	19.576.402
Thuế thu nhập cá nhân	313.830.207	695.753.568	985.005.175	603.081.814

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước tiền điện	268.061.020	103.044.550
Trích trước Hoa hồng bán hàng	114.677.200	275.545.806
Trích trước chi phí vận chuyển	945.279.600	-
Trích trước giá vốn các công trình thi công xây dựng	-	7.883.650.512
Chi phí trích trước khác	15.366.325.444	616.788.939
Tổng	16.694.343.264	8.879.029.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.14 Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	26.733.440.793	14.520.736.728
Kinh phí công đoàn	167.369.869	161.788.888
Cổ tức phải trả	19.269.002.449	6.797.708.326
Phải trả các đội thi công	4.909.803.452	2.375.979.368
Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận hợp tác kinh doanh	510.000.000	780.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.877.265.023	4.405.260.146
Dài hạn	1.150.978.000	1.631.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.150.978.000	1.631.000.000
Tổng	27.884.418.793	16.151.736.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	36.387.126.453	36.387.126.453	91.746.414.222	140.731.631.140	85.372.343.371	85.372.343.371
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.Hồ Chí Minh	32.865.808.438	32.865.808.438	88.225.096.207	137.340.017.906	81.980.730.137	81.980.730.137
Hợp đồng số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS	-	-	23.958.320.500	39.458.320.500	15.500.000.000	15.500.000.000
Hợp đồng 0706/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN (1)	32.865.808.438	32.865.808.438	64.266.775.707	88.881.697.406	57.480.730.137	57.480.730.137
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (2)	3.521.318.015	3.521.318.015	3.521.318.015	3.391.613.234	3.391.613.234	3.391.613.234
Tổng	36.387.126.453	36.387.126.453	91.746.414.222	140.731.631.140	85.372.343.371	85.372.343.371

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0706/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN ngày 31/7/2023 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.HCM. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Biện pháp đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất số CD 582309; số vào sổ cấp GCN: CT28722 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 với tổng giá trị được định giá bởi Vietinbank là 192.194.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu đồng) theo biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 06/9/2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0403/2017/HĐTCBĐS-SDDBS01/NHCT924-CKXDĐN ngày 11/4/2017.

+ Theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0611/2018/HĐBĐ/NHCT924-PMSDN ngày 25/6/2018. Tài sản thế chấp là Toàn bộ hàng tồn kho của Bên thế chấp; Các quyền, lợi ích của Bên thế chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm; Tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên Thế chấp có thể nhận được. Giá trị của tài sản thế chấp là 40.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng số 441.0060/2023/HỆTDHM-DN/PGBankSG ngày 28/07/2023 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (nay là Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển) – Chi nhánh Sài Gòn. Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh; phát hành bảo lãnh; mở và thanh toán LC. Trong đó hạn mức vay tối đa: 24.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ đồng chẵn); hạn mức cấp bảo lãnh và hạn mức L/C nhập khẩu đều bằng HMTD trừ (-) dư nợ vay nhưng không vượt quá 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng. Thời gian vay và lãi suất vay quy định cụ thể tại từng khế ước nhưng không vượt quá 04 tháng. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

5.16 Dự phòng phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn	1.450.000.000	1.450.000.000
Dự phòng bảo hành thi công nhận diện thương hiệu dài hạn	1.450.000.000	1.450.000.000
Tổng	1.450.000.000	1.450.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	28.060.211.132	166.091.858.903
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29.567.214.467	29.567.214.467
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.804.873.000)	(19.804.873.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(314.122.000)	(314.122.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	-	(2.085.505.807)	(2.085.505.807)
Tạm chia thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	-	(165.000.000)	(165.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 (*)	-	-	-	-	(1.570.000.000)	(1.570.000.000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(275.326.430)	(275.326.430)
Giảm khác	-	-	-	-	(653.334)	(653.334)
Số dư tại 31/12/2023	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	33.411.945.028	171.443.592.799
Số dư tại 01/01/2024	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	33.411.945.028	171.443.592.799
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	15.721.980.394	15.721.980.394
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	-	-	(2.522.800.392)	(2.522.800.392)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(24.125.936.200)	(24.125.936.200)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	-	(325.800.000)	(325.800.000)
Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2024 (***)	-	-	-	-	(73.500.000)	(73.500.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2024 (**)	-	-	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)
Chi khen thưởng HĐQT, BKS, BDH và Cán bộ quản lý (*)	-	-	-	-	(395.500.000)	(395.500.000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(279.690.473)	(279.690.473)
Số dư tại 30/06/2024	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	20.900.698.357	158.932.346.128

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2024 số 34/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2024 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức số tiền 24.125.936.200 VND; trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 2.522.800.392 VND; trích thù lao HĐQT, BKS năm 2023 số tiền 490.800.000 VND; Chi thường HĐQT, BKS, BĐH và Cán bộ quản lý số tiền 806.000.000 VND và chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 số tiền 1.570.000.000 VND.

() Chia hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty tạm chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2024 theo giá trị hợp đồng góp vốn (liên kết kinh doanh) số tiền 510.000.000 VND. Cụ thể:

TT	Đối tượng	Số tiền (VND)
1	Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương	120.000.000
2	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610	390.000.000
	Tổng	510.000.000

Chi tiết theo các hợp đồng sau:

1. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 VND/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong kỳ là: 120.000.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKKD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65.000.000 VND từ thời điểm 01/01/2022.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong kỳ là: 390.000.000 VND.

(***) Các khoản tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2024 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2024 số 34/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	33.248.770.000	33.248.770.000
Bà Trần Thị Hiền	8.155.600.000	8.155.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30.613.350.000	30.613.350.000
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	258.900.000
Tổng	72.276.620.000	72.276.620.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.125.936.200	19.804.873.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177

b. Ngoại tệ

	30/06/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.839	172.556.389	13.193	317.037.361
Tổng	6.839	172.556.389	13.193	317.037.361

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	690.501.299.866	628.135.534.415
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	17.699.787.641	1.784.420.444
Doanh thu cung cấp dịch vụ	476.624.667	-
Doanh thu khác	3.182.273.224	1.205.181.816
Tổng	711.859.985.398	631.125.136.675

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại	-	10.662.720
Tổng	-	10.662.720

Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	690.501.299.866	628.124.871.695
Doanh thu thuần thi công nhận dạng thương hiệu	17.699.787.641	1.784.420.444
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	476.624.667	-
Doanh thu khác	3.182.273.224	1.205.181.816
Tổng	711.859.985.398	631.114.473.955

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Bản thuyết minh số 7.1)

66.313.672.083	58.733.900.963
----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	626.539.524.449	579.648.229.031
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	16.481.622.306	1.637.455.357
Giá vốn cung cấp dịch vụ	254.253.717	-
Giá vốn khác	3.182.273.224	746.268.641
Tổng	646.457.673.696	582.031.953.029

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.871.977	28.170.979
Lãi bán hàng trả chậm	110.997.349	64.644.872
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	12.527.203	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.888.278	9.588.443
Tổng	194.284.807	102.404.294

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	2.188.147.464	2.117.702.608
Lãi chậm thanh toán	59.440.545	251.699.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	6.430.306	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	471.703
Tổng	2.254.018.315	2.369.873.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng	18.071.736.473	15.681.890.222
Chi phí nhân viên	2.755.983.675	1.581.457.455
Chi phí vật liệu, bao bì	139.027.221	232.803.454
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.716.636	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.895.108	364.391.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.733.601.802	9.957.418.163
Chi phí bán hàng khác	2.046.512.031	3.545.819.831
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.983.835.180	20.618.106.786
Chi phí nhân viên quản lý	7.655.561.702	11.353.969.192
Chi phí vật liệu quản lý	131.494.601	64.640.435
Chi phí đồ dùng văn phòng	407.040.422	-
Chi phí khấu hao	605.384.657	538.193.557
Thuế, phí, lệ phí	238.033.070	21.084.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.674.184.946	4.086.854.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.272.135.782	4.553.364.596
Tổng	47.055.571.653	36.299.997.008

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	63.075.002	-
Thu nhập khác	270.001	402
Tổng	63.345.003	402
Chi phí khác		
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	140.318.216	-
Chi phí khác	4	-
Tổng	140.318.220	-
Lợi nhuận khác	(76.973.217)	402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.451.811.899	2.834.501.439
Tổng	3.451.811.899	2.834.501.439

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	15.721.980.394	10.468.598.553
Các khoản điều chỉnh giảm	(583.500.000)	(2.316.800.196)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.261.400.196)
Trích thù lao HĐQT và BKS	(73.500.000)	(245.400.000)
Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	(510.000.000)	(810.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.138.480.394	8.151.798.357
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.102	1.132

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được trình bày lại như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 (Trình bày lại)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.468.598.553	10.468.598.553	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.316.800.196)	(892.500.000)	(1.424.300.196)
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>(1.261.400.196)</i>	-	<i>(1.261.400.196)</i>
<i>Trích thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>(245.400.000)</i>	<i>(82.500.000)</i>	<i>(162.900.000)</i>
<i>Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh</i>	<i>(810.000.000)</i>	<i>(810.000.000)</i>	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.151.798.357	9.576.098.553	(1.424.300.196)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	7.201.772	7.201.772	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.132	1.330	(198)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.941.132.455	185.358.382.467
Chi phí nhân công	17.417.821.335	19.444.195.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.226.428.644	5.050.500.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.802.907.134	27.054.782.135
Chi phí khác bằng tiền	13.666.958.253	9.715.769.476
Tổng	320.055.247.821	246.623.630.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các bên liên quan

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và
Thương mại Petrolimex
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G
CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp
của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ của cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Công ty liên kết của cổ đông l
Cùng tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Người
quản lý và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
		VND	VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý	Lương và thù lao	3.933.022.364	2.813.609.636

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
		VND	VND
Hội đồng Quản trị		691.900.000	254.302.000
Ông Đinh Viết Hoàng	Chủ tịch	58.600.000	-
Ông Ngô Minh Tú	Chủ tịch (Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 01/10/2023)	93.100.000	16.500.000
Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	-	103.402.000
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên	150.800.000	98.400.000
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên (Phụ trách Hội đồng Quản trị từ ngày 01/01/2023 đến ngày 01/04/2023 và từ ngày 01/10/2023 đến ngày 11/12/2023)	143.800.000	12.000.000
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên	122.800.000	12.000.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	122.800.000	12.000.000
Ban Kiểm soát		407.800.000	258.240.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban	165.800.000	98.400.000
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên	121.000.000	79.920.000
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	121.000.000	79.920.000
Ban Giám đốc		2.369.290.000	1.916.629.000
Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc	673.322.000	533.774.000
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc	559.886.000	452.715.000
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc	578.266.000	479.495.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc	557.816.000	450.645.000
Những người quản lý khác		464.032.364	384.438.636
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng	464.032.364	384.438.636
Tổng		3.933.022.364	2.813.609.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			9.584.005.263	76.866.352.528
Tổng Công ty Hóa dầu	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.821.600.000
Petrolimex - CTCP				
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.236.000	16.236.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	594.000.000	942.886.921
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.391.864.324	9.571.052.258
Công ty Xăng dầu Phú Khánh - CN Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.356.000	2.281.722.297
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	119.170.100	448.464.082
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	170.000.000
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	21.674.000
Công ty Xăng Dầu KV II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	9.568.918.578
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.645.601.472
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	13.664.420.140
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một Thành Viên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.823.504.729
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	5.311.307.357
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.000.000.000
Công ty xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	7.928.173.394
Công ty xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	3.777.479.164
Công ty xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	302.007.162
Công ty xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.020.428.310
Công ty xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	575.965.400
CN xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng Dầu Sông Bé	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.398.288.411
Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.576.496.415	4.261.640.429
Tổng Công ty hóa dầu PETROLIMEX - CTCP	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.570.372.424	15.472.424
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	299.510.000	299.510.000
Phải trả người bán ngắn hạn			16.836.616.650	15.608.968.650
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	16.182.180.459	15.014.926.759
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	654.436.191	594.041.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất số dư</u>	<u>30/06/2024</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			8.469.893.296	3.453.022.000
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	3.387.522.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	34.000.000
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	-
Công ty Cổ Phần tập đoàn Xây Lấp 1 - PETROLIMEX	Công ty con của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	31.500.000	31.500.000
Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	4.502.000.000	-
Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	78.300.000	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một Thành Viên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.617.677.556	-
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	240.415.740	-

c. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024</u> <u>VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023</u> <u>VND</u>
Doanh thu			66.313.672.083	58.733.900.963
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	746.000.000	528.472.101
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	69.639.630	-
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.787.347.379	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	46.250.000	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Chi nhánh Bình Phước	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	762.953.683
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	391.516.427	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	10.000.000	-
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.277.319.590	517.800.000
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.176.538.928	88.609.091
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.217.459.246	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	1.547.400.000	1.547.400.000
Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Cho thuê tài sản	783.000.000	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.218.234.774	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	91.481.481	-
Tổng Công ty hóa dầu PETROLIMEX - CTCP	Cùng Tập đoàn	Bán hàng và Cho thuê tài sản	10.455.855.556	8.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xăng dầu Châu Thành	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	3.000.000	765.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND</u>
Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	118.155.000	95.285.000
Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	2.000.000
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn hóa chất Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	50.400.000	63.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	56.472.000
Công ty Cổ Phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	11.840.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	26.296.296.296	14.986.000.000
CN Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	6.154.545.454
Chi nhánh vận tải và dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	4.724.545.454
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	13.027.777.776	8.501.818.180
<u>Mua hàng</u>			283.903.452.609	354.978.256.373
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	281.333.867.000	353.506.941.000
Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	873.900.000	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	1.695.685.609	1.471.315.373
<u>Hoạt động kinh doanh khác</u>			11.043.313.657	9.143.411.750
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	11.043.313.657	9.143.411.750

7.2 Các cam kết

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu thuê hoạt động lô đất tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 8.030,8 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho nhà nước cho đến khi nhà nước có quy hoạch, số tiền thuê phải trả năm 2024 là 3.223.660.896 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2024

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

